# DANH SÁCH THÍ SINH NỘP HỒ SƠ CKI_ĐỢT 2_2026

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trần Huy Hoàng Anh | Chẩn đoán hình ảnh | Nam | 20/09/1994 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 2 | Nông Thị Biện | ChNn đoán hình ảnh | Nữ | 10/10/1992 | Thái Nguyên | Tày | Không | |
| 3 | Vũ Thành Công | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 01/10/1996 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 4 | Dương Minh Châu | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 04/04/1997 | Thái Nguyên | Tày | Không | |
| 5 | Dương Văn Chức | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 11/06/1972 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 6 | Lê Khương Duy | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 20/07/1996 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 7 | Hoàng Minh Đức | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 01/12/1989 | Phú Thọ | Mường | Không | |
| 8 | Ma Văn Hạo | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 05/01/1985 | Thái Nguyên | Tày | Không | |
| 9 | Nguyễn Trọng Hiếu | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 25/12/1995 | Lào Cai | Kinh | Không | |
| 10 | Nông Văn Hoàng | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 11/07/1989 | Lào Cai | Tày | Không | |
| 11 | Nguyễn Xuân Học | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 01/01/1991 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 12 | Hà Mạnh Hùng | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 31/10/1998 | Thái Nguyên | Tày | Có | Dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn |
| 13 | Lê Lý Trọng Hưng | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 31/05/1992 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 14 | Bùi Thị Nhật Linh | ChNn đoán hình ảnh | Nữ | 24/01/2000 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 15 | Nguyễn Thị Thảo Linh | ChNn đoán hình ảnh | Nữ | 06/06/1995 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 16 | Đặng Thành Luân | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 30/05/1993 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 17 | Phan Hà Lương | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 13/12/1991 | Nghệ An | Kinh | Không | |
| 18 | Nguyễn Thị Yến Ly | ChNn đoán hình ảnh | Nữ | 28/03/1995 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 19 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân | ChNn đoán hình ảnh | Nữ | 09/04/1992 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 20 | Nguyễn Huy Ngọc | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 22/11/1991 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 21 | Hoàng Kim Ngọc | ChNn đoán hình ảnh | Nữ | 19/06/1987 | Phú Thọ | Sán dìu | Không | |
| 22 | Hoàng Văn Nhận | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 29/02/1976 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 23 | Nguyễn Huỳnh Như | ChNn đoán hình ảnh | Nữ | 01/01/1996 | Vĩnh Long | Kinh | Không | |
| 24 | Hoàng Thị Phượng | ChNn đoán hình ảnh | Nữ | 07/12/1994 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 25 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 09/07/1975 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 26 | Nguyễn Ngọc Sích | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 19/05/1976 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 27 | Trần Anh Tuấn | ChNn đoán hình ảnh | Nam | 22/07/1992 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 28 | Hoàng Thị Tuyết | ChNn đoán hình ảnh | Nữ | 01/09/1979 | Hà Nội | Kinh | Không | |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Đinh Văn Thạch | Chẩn đoán hình ảnh | Nam | 01/02/1965 | Phú Thọ | Mường | Có | Dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn |
| 30 | Giàng Seo Thành | Chẩn đoán hình ảnh | Nam | 20/10/1989 | Lào Cai | H'mông | Không | |
| 31 | Lê Thị Thảo | Chẩn đoán hình ảnh | Nữ | 30/09/1985 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 32 | Nguyễn Thanh Thuận | Chẩn đoán hình ảnh | Nam | 01/06/1981 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 33 | Tạ Văn Thủy | Chẩn đoán hình ảnh | Nam | 15/06/1980 | Phú Thọ | Sán dìu | Không | |
| 34 | Vũ Thị Hữu Thức | Chẩn đoán hình ảnh | Nữ | 18/06/1990 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 35 | Tô Thị Trà | Chẩn đoán hình ảnh | Nữ | 29/12/1994 | Thái Nguyên | Tày | Có | Dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn |
| 36 | Hoàng Văn Triệu | Chẩn đoán hình ảnh | Nam | 24/12/1990 | Tuyên Quang | Tày | Không | |
| 37 | Châu Kiều Thảo Vi | Chẩn đoán hình ảnh | Nữ | 28/05/1995 | Đồng Nai | Hoa | Không | |
| 38 | Nguyễn Đặng Thế Vinh | Chẩn đoán hình ảnh | Nam | 25/06/1997 | Đồng Tháp | Kinh | Không | |
| 39 | Trần Ngọc Anh | Da liễu | Nữ | 21/12/1993 | Lạng Sơn | Nùng | Không | |
| 40 | Nguyễn Nhật Bảo Anh | Da liễu | Nữ | 23/03/1995 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 41 | Nguyễn Thị Vân Anh | Da liễu | Nữ | 13/09/1999 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 42 | Lưu Thị Hồng Anh | Da liễu | Nữ | 08/02/1994 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 43 | Lê Thùy Anh | Da liễu | Nữ | 03/04/1992 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 44 | Phạm Thị Vân Anh | Da liễu | Nữ | 16/07/1993 | Lâm Đồng | Kinh | Không | |
| 45 | Nguyễn Thị Ánh | Da liễu | Nữ | 31/03/1999 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 46 | Nông Thị Ngọc Ánh | Da liễu | Nữ | 15/03/2000 | Bắc Ninh | Tày | Không | |
| 47 | Lê Thị Hoài Bắc | Da liễu | Nữ | 05/05/1987 | Đồng Nai | Kinh | Không | |
| 48 | Phạm Hữu Bình | Da liễu | Nam | 21/07/1988 | Đồng Nai | Kinh | Không | |
| 49 | Bùi Trọng Cường | Da liễu | Nam | 23/02/1996 | Hà Tĩnh | Kinh | Không | |
| 50 | Hoàng Thị Ngọc Châm | Da liễu | Nữ | 23/09/1998 | Lạng Sơn | Tày | Không | |
| 51 | Lê Thị Huệ Chi | Da liễu | Nữ | 27/04/1999 | Thái Nguyên | Nùng | Không | |
| 52 | Vương Văn Chiến | Da liễu | Nam | 21/07/1992 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 53 | Giàng A Chinh | Da liễu | Nam | 27/06/1989 | Lai Châu | H'mông | Không | |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | Đinh Thị Việt Chinh | Da liễu | Nữ | 11/07/1999 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 55 | Hoàng Văn Chung | Da liễu | Nam | 19/01/1984 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 56 | Bùi Đức Danh | Da liễu | Nam | 26/09/2000 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 57 | Nguyễn Thị Kim Dung | Da liễu | Nữ | 11/11/1973 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 58 | Nguyễn Thị Duyên | Da liễu | Nữ | 02/07/1989 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 59 | Đặng Ngọc Thuỳ Dương | Da liễu | Nữ | 07/03/1999 | Lào Cai | Kinh | Không | |
| 60 | Nguyễn Tiến Đạt | Da liễu | Nam | 27/10/1995 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 61 | Hoàng Văn Đinh | Da liễu | Nam | 16/03/1988 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 62 | Nguyễn Hữu Đoàn | Da liễu | Nam | 27/11/1988 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 63 | Đinh Văn Đức | Da liễu | Nam | 09/01/1990 | Nghệ An | Kinh | Không | |
| 64 | Phạm Thị Hà | Da liễu | Nữ | 28/09/1996 | Thanh Hóa | Thái | | |
| 65 | Hoàng Thu Hà | Da liễu | Nữ | 05/06/1997 | Lào Cai | Tày | Không | |
| 66 | Nông Thị Ngân Hà | Da liễu | Nữ | 27/08/1998 | Bắc Ninh | Tày | Không | |
| 67 | Vũ Thị Hà | Da liễu | Nữ | 06/06/1999 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 68 | Phan Thị Mỹ Hải | Da liễu | Nữ | 06/10/1997 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 69 | Trần Minh Hải | Da liễu | Nữ | 05/11/1992 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 70 | Hoàng Thị Hạnh | Da liễu | Nữ | 13/06/1998 | Thanh Hoá | Kinh | Không | |
| 71 | Đoàn Hữu Quốc Hạnh | Da liễu | Nam | 18/01/1994 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 72 | Lê Thị Mỹ Hảo | Da liễu | Nữ | 05/11/2000 | Gia Lai | Kinh | Không | |
| 73 | Lê Thuý Hằng | Da liễu | Nữ | 14/11/1995 | Thanh Hóa | Mường | Không | |
| 74 | Trần Thị Hằng | Da liễu | Nữ | 26/05/1992 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 75 | Vũ Thị Hậu | Da liễu | Nữ | 19/06/1993 | Thái Nguyên | Nùng | Không | |
| 76 | Lê Minh Hiền | Da liễu | Nữ | 22/12/1999 | Hà Tĩnh | Kinh | Không | |
| 77 | Ôn Thị Hiền | Da liễu | Nữ | 22/08/1999 | Tuyên Quang | Sán dìu | Không | |
| 78 | Nguyễn Nhật Hiển | Da liễu | Nam | 19/03/1999 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 79 | Trần Thị Ngọc Hoa | Da liễu | Nữ | 05/08/1998 | Thái Nguyên | Tày | Không | |
| 80 | Phạm Thị Hòa | Da liễu | Nữ | 20/08/1983 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 81 | Vũ Thanh Hoài | Da liễu | Nữ | 16/11/1994 | Thái Nguyên | Tày | Không | |
| 82 | Ngô Quang Hồ | Da liễu | Nam | 24/04/1997 | Đắk Lắk | Kinh | Không | |
| 83 | Nguyễn Thị Hồng | Da liễu | Nữ | 02/11/1992 | Thanh Hóa | Mường | Không | |
| 84 | Nguyễn Thị Hồng | Da liễu | Nữ | 22/08/1990 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 85 | Trương Thị Huế | Da liễu | Nữ | 19/03/1997 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 86 | Đinh Thị Huệ | Da liễu | Nữ | 02/12/1989 | Ninh Bình | Kinh | Không | |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 87 | Lê Thị Huệ | Da liễu | Nữ | 22/05/1990 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 88 | Trịnh Lê Hùng | Da liễu | Nam | 07/05/1994 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 89 | Lê Văn Hùng | Da liễu | Nam | 05/05/1991 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 90 | Lê Quang Huy | Da liễu | Nam | 03/09/2000 | Hà Tĩnh | Kinh | Không | |
| 91 | Nguyễn Tiến Huy | Da liễu | Nam | 11/03/1984 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 92 | Nguyễn Anh Quang Huy | Da liễu | Nam | 19/05/1993 | An Giang | Kinh | Không | |
| 93 | Phạm Văn Hưng | Da liễu | Nam | 12/11/1992 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 94 | Phạm Thị Thanh Hương | Da liễu | Nữ | 09/09/1998 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 95 | Quách Thị Hương | Da liễu | Nữ | 01/11/1993 | Thanh Hóa | Mường | Không | |
| 96 | Hoàng Thị Linh Hương | Da liễu | Nữ | 09/02/1998 | Thái Nguyên | Tày | Không | |
| 97 | Nguyễn Minh Kiệt | Da liễu | Nam | 09/09/2000 | Khánh Hoà | Kinh | Không | |
| 98 | Dương Văn Khánh | Da liễu | Nam | 25/08/2000 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 99 | Bế Cúc Lan | Da liễu | Nữ | 07/12/1999 | Cao Bằng | Tày | Không | |
| 100 | Nguyễn Thị Lan | Da liễu | Nữ | 31/11/1993 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 101 | Lương Thị Lanh | Da liễu | Nữ | 29/07/1994 | Lạng Sơn | Tày | Không | |
| 102 | Trương Mai Lâm | Da liễu | Nữ | 13/03/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 103 | Bùi Trần Lâm | Da liễu | Nam | 20/01/1996 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 104 | Phạm Thị Quỳnh Lâm | Da liễu | Nữ | 26/04/1994 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 105 | Nguyễn Thị Thuý Liễu | Da liễu | Nữ | 04/06/1999 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 106 | Nguyễn Thị Vân Linh | Da liễu | Nữ | 29/09/1996 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 107 | Tạ Thuỳ Linh | Da liễu | Nữ | 21/03/1999 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 108 | Lương Huyền Linh | Da liễu | Nữ | 13/09/1996 | Thanh Hóa | Thái | Không | |
| 109 | Nguyễn Thị Ngọc Linh | Da liễu | Nữ | 21/10/1997 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 110 | Phan Thảo Linh | Da liễu | Nữ | 24/06/1994 | Cần Thơ | Kinh | Không | |
| 111 | Ngô Thị Mỹ Linh | Da liễu | Nữ | 03/11/1995 | Nghệ An | Kinh | Không | |
| 112 | Đoàn Văn Long | Da liễu | Nam | 28/03/1987 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 113 | Nguyễn Thị Quỳnh Mai | Da liễu | Nữ | 26/11/1998 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 114 | Lê Thị Thanh Mến | Da liễu | Nữ | 28/02/1993 | Thái Nguyên | Nùng | Không | |
| 115 | Lê Na | Da liễu | Nữ | 25/07/1983 | Quảng Bình | Kinh | Không | |
| 116 | Lê Thanh Nam | Da liễu | Nam | 21/10/1989 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 117 | Nguyễn Công Năng | Da liễu | Nam | 11/05/1998 | Gia Lai | Kinh | Không | |
| 118 | Bùi Thị Nga | Da liễu | Nữ | 06/10/1996 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 119 | Hoàng Thị Ngoan | Da liễu | Nữ | 29/04/1998 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 120 | Bùi Thị Thanh Ngoan | Da liễu | Nữ | 28/06/1994 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 121 | Nguyễn Thị Kim Ngọc | Da liễu | Nữ | 17/05/1997 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 122 | Nguyễn Thị Kim Ngọc | Da liễu | Nữ | 17/05/1997 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 123 | Nguyễn Ái Như | Da liễu | Nữ | 28/04/1996 | Khánh Hòa | Kinh | Không | |
| 124 | Bùi Mỹ Phương | Da liễu | Nữ | 05/02/1998 | Phú Thọ | Mường | Không | |
| 125 | Lê Khánh Phương | Da liễu | Nữ | 10/09/1994 | Thanh Hoá | Kinh | Không | |
| 126 | Nguyễn Thị Phương | Da liễu | Nữ | 01/10/1997 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 127 | Lê Thị Phương | Da liễu | Nữ | 05/09/1992 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 128 | Nguyễn Thị Hoài Phương | Da liễu | Nữ | 15/04/1993 | Huế | Kinh | Không | |
| 129 | Trịnh Thị Phượng | Da liễu | Nữ | 26/12/1985 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 130 | Nguyễn Hồng Quân | Da liễu | Nam | 27/09/1991 | Ninh bình | Kinh | Không | |
| 131 | Vi Thị Thảo Quyên | Da liễu | Nữ | 17/05/1999 | Nghệ An | Thái | Có | Dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn |
| 132 | Nguyễn Như Quỳnh | Da liễu | Nữ | 08/06/1992 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 133 | Cao Thị Hoài Sương | Da liễu | Nữ | 25/12/1998 | Lâm Đồng | Kinh | Không | |
| 134 | Phạm Sỹ | Da liễu | Nam | 07/03/1993 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 135 | Phạm Đỗ Thanh Tâm | Da liễu | Nữ | 27/11/1998 | Tây Ninh | Kinh | Không | |
| 136 | Lê Trần Thuỷ Tiên | Da liễu | Nữ | 15/04/1996 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 137 | Hoàng Thị Tình | Da liễu | Nữ | 25/02/1989 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 138 | Phạm Anh Toàn | Da liễu | Nam | 06/11/1993 | Cà Mau | Kinh | Không | |
| 139 | Trương Lê Diễm Tú | Da liễu | Nữ | 07/01/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 140 | Phạm Ngọc Tuấn | Da liễu | Nam | 23/02/1976 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 141 | Vũ Văn Tuệ | Da liễu | Nam | 01/02/1994 | Nghệ An | Kinh | Không | |
| 142 | Lương Thanh Tùng | Da liễu | Nam | 15/05/1989 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 143 | Phan Thiên Thạch | Da liễu | Nam | 02/04/1992 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 144 | Lê Thị Lệ Thanh | Da liễu | Nữ | 15/08/1995 | Đồng Nai | Kinh | Không | |
| 145 | Hoàng Việt Thành | Da liễu | Nam | 06/02/1996 | Phú Thọ | Tày | Không | |
| 146 | Phạm Tiến Thành | Da liễu | Nam | 24/02/1997 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 147 | Trần Mai Thảo | Da liễu | Nữ | 24/04/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 148 | Vũ Thị Thu Thảo | Da liễu | Nữ | 21/04/1993 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 149 | Nguyễn Mạnh Thiết | Da liễu | Nam | 06/06/1993 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 150 | Vũ Tuấn  Thông | Da liễu | Nam | 27/08/1989 | Lào Cai | Kinh | Không | |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 151 | Nghiêm Thị Thơm | Da liễu | Nữ | 06/05/1992 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 152 | Đinh Lê Thuận | Da liễu | Nam | 22/09/1999 | Đắk Lắk | Kinh | Không | |
| 153 | Hà Thị Thuý | Da liễu | Nữ | 10/07/1987 | Phú thọ | Kinh | Không | |
| 154 | Vũ Thị Thùy | Da liễu | Nữ | 26/10/1997 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 155 | Nông Thị Thùy | Da liễu | Nữ | 19/10/1999 | Thái Nguyên | Tày | Không | |
| 156 | Lâm Ngọc Thùy | Da liễu | Nữ | 01/09/1996 | Lâm Đồng | Kinh | Không | |
| 157 | Vũ Thu Thủy | Da liễu | Nữ | 06/12/1992 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 158 | Trần Thị Thủy | Da liễu | Nữ | 12/08/1991 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 159 | Phạm Thị Anh Thư | Da liễu | Nữ | 12/02/1998 | Lâm Đồng | Kinh | Không | |
| 160 | Nguyễn Thị Huyền Trang | Da liễu | Nữ | 26/04/2000 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 161 | Hà Thu Trang | Da liễu | Nữ | 03/11/1996 | Lào Cai | Kinh | Không | |
| 162 | Nguyễn Thành Trung | Da liễu | Nam | 06/10/2000 | Bắc Ninh | Tày | Không | |
| 163 | Đỗ Văn Trưởng | Da liễu | Nam | 05/10/1992 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 164 | Hoàng Thị Thanh Vân | Da liễu | Nữ | 08/08/1998 | Lạng Sơn | Nùng | Không | |
| 165 | Nguyễn Thị Vân | Da liễu | Nữ | 21/02/1993 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 166 | Nguyễn Thế Vũ | Da liễu | Nam | 20/04/1998 | Đồng Nai | Kinh | Không | |
| 167 | Trần Quốc Vương | Da liễu | Nam | 27/06/1995 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 168 | Lê Nguyễn Triệu Vỹ | Da liễu | Nữ | 01/08/1997 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 169 | Lê Thị Xiêm | Da liễu | Nữ | 27/10/1980 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 170 | Hoàng Văn Xuân | Da liễu | Nam | 23/08/1994 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 171 | Nguyễn Văn Yên | Da liễu | Nam | 06/10/1986 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 172 | Lê Thị Hải Yến | Da liễu | Nam | 05/08/1998 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 173 | Khuất Thị Hải Yến | Da liễu | Nữ | 24/10/1989 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 174 | Đặng Thị Huê | Dược lý - Dược lâm sàng | Nữ | 15/06/1987 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 175 | Nguyễn Thị Nga | Dược lý - Dược lâm sàng | Nữ | 18/12/1988 | Thái Nguyên | Tày | Không | |
| 176 | Trần Thị Thu Phương | Dược lý - Dược lâm sàng | Nữ | 27/06/1989 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 177 | Nguyễn Thị Hải Yến | Dược lý - Dược lâm sàng | Nữ | 11/06/1998 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 178 | Đinh Hương Giang | Điều dưỡng | Nữ | 20/01/1985 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 179 | Lê Thị Thu Hà | Điều dưỡng | Nữ | 03/11/1983 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 180 | Trịnh Thị Hiền | Điều dưỡng | Nữ | 13/03/1990 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 181 | Bùi Thị Hoa Hồng | Điều dưỡng | Nữ | 10/12/1976 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 182 | Đào Hồng Huệ | Điều dưỡng | Nữ | 17/02/1984 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 183 | Nguyễn Thị Khánh Ly | Điều dưỡng | Nữ | 19/08/1983 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 184 | Phan Trà Mi | Điều dưỡng | Nữ | 17/01/1987 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 185 | Nguyễn Thị Phương Thảo | Điều dưỡng | Nữ | 02/01/1981 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 186 | Đặng Thị Ngọc Thuận | Điều dưỡng | Nữ | 03/07/1988 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 187 | Hoàng Văn Đào | Gây mê hồi sức | Nam | 22/05/1996 | Lạng Sơn | Nùng | Có | Dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn |
| 188 | Hà Minh Hoàn | Gây mê hồi sức | Nam | 11/09/1997 | Tuyên Quang | Kinh | Không | |
| 189 | Vũ Duy Huân | Gây mê hồi sức | Nam | 04/02/1986 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 190 | Phạm Thị Thu Hương | Gây mê hồi sức | Nữ | 05/04/1994 | tuyên quang | Kinh | Không | |
| 191 | Dương Hương Lan | Gây mê hồi sức | Nữ | 13/07/1999 | Thái Nguyên | Tày | Không | |
| 192 | Nguyễn Thị Thủy Ngân | Gây mê hồi sức | Nữ | 23/11/1991 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 193 | Bế Văn Quang | Gây mê hồi sức | Nam | 01/04/1987 | Cao Bằng | Tày | Không | |
| 194 | Hoàng Văn Thìn | Gây mê hồi sức | Nam | 24/03/2000 | Thái Nguyên | Nùng | Không | |
| 195 | Lê Hà Thu | Gây mê hồi sức | Nữ | 28/10/1994 | Phú Thọ | Mường | Không | |
| 196 | Phạm Nguyễn Quỳnh Trang | Gây mê hồi sức | Nữ | 24/08/1997 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 197 | Lê Mạnh Cường | Lao | Nam | 10/11/1982 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 198 | Hoàng Tú Anh | Nội khoa | Nữ | 10/07/1995 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 199 | Dương Hoàng Anh | Nội khoa | Nam | 25/12/1995 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 200 | Đặng Việt Bắc | Nội khoa | Nam | 01/09/1989 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 201 | Vũ Thành Đạt | Nội khoa | Nam | 26/05/2001 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 202 | Nguyễn Việt Hà | Nội khoa | Nam | 20/08/1994 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 203 | Nguyễn Thị Hằng | Nội khoa | Nữ | 19/07/1983 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 204 | Dương Thị Hòa | Nội khoa | Nữ | 24/07/1996 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 205 | Đỗ Thị Huyền | Nội khoa | Nữ | 23/07/1988 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 206 | Ngô Thị Hương | Nội khoa | Nữ | 20/11/1989 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 207 | Đỗ Văn Hường | Nội khoa | Nam | 16/03/1987 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 208 | Nguyễn Thị Lành | Nội khoa | Nữ | 22/04/1987 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 209 | Lê Nghĩa Long | Nội khoa | Nam | 03/05/1983 | Lào Cai | Kinh | Không | |
| 210 | Diêm Đăng Long | Nội khoa | Nam | 26/08/1994 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 211 | Lê Văn Luận | Nội khoa | Nam | 13/08/1991 | Bắc Ninh | Tày | Không | |
| 212 | Hoàng Việt Ninh | Nội khoa | Nam | 09/01/1992 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 213 | Nguyễn Thị Nguyệt | Nội khoa | Nữ | 18/12/1997 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 214 | Hoàng Thị Hồng Nhung | Nội khoa | Nữ | 06/09/1998 | Hà Nội | Kinh | Không | |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 215 | Đoàn Phi Phú | Nội khoa | Nam | 29/09/1990 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 216 | Nguyễn Minh Phương | Nội khoa | Nam | 15/08/1992 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 217 | Đào Vũ Diệp Phương | Nội khoa | Nữ | 05/05/1997 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 218 | Nguyễn Minh Phương | Nội khoa | Nữ | 04/03/1997 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 219 | Trần Văn Thảo | Nội khoa | Nam | 02/02/1989 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 220 | Đinh Quang Thắng | Nội khoa | Nam | 01/09/1987 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 221 | Phan Văn Thiên | Nội khoa | Nam | 14/01/1992 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 222 | Ngôn Thị Lệ Thu | Nội khoa | Nữ | 18/07/1997 | Cao Bằng | Tày | Có | Dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn |
| 223 | Khổng Thị Thu Trang | Nội khoa | Nữ | 18/04/1990 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 224 | Trịnh Nam Trung | Nội khoa | Nam | 01/06/1977 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 225 | Cứ A Vàng | Nội khoa | Nam | 08/09/1995 | Lai châu | H'mông | Không | |
| 226 | Phạm Thị Vân | Nội khoa | Nữ | 28/12/1987 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 227 | Giàng A Vừ | Nội khoa | Nam | 25/06/1982 | Lào Cai | H'mông | Không | |
| 228 | Bùi Thị Xoài | Nội khoa | Nữ | 17/03/1987 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 229 | TNh Mý Lai | Ngoại khoa | Nữ | 15/08/1991 | Lai Châu | Dao | Không | |
| 230 | Ma Văn Lâm | Ngoại khoa | Nam | 28/08/1989 | Tuyên Quang | Tày | Không | |
| 231 | Giáp Anh Tuấn | Ngoại khoa | Nam | 06/08/1999 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 232 | Quách Ngọc Đức Anh | Nhãn khoa | Nam | 31/07/2001 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 233 | Tạ Thùy Dương | Nhãn khoa | Nữ | 08/03/1998 | Thái Nguyên | Tày | Không | |
| 234 | Nguyễn Tùng Dương | Nhãn khoa | Nam | 05/02/1997 | Thái Nguyên | Tày | Không | |
| 235 | Nguyễn Thành Đạt | Nhãn khoa | Nam | 11/08/1993 | Tuyên Quang | Tày | Không | |
| 236 | Hoàng Văn Đinh | Nhãn khoa | Nam | 16/03/1988 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 237 | Phạm Thị Thảo My | Nhãn khoa | Nữ | 17/12/1999 | Tuyên Quang | Kinh | Không | |
| 238 | Phùng Thị Kim Ngân | Nhãn khoa | Nữ | 18/10/1991 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 239 | Diệp Mạnh Thắng | Nhãn khoa | Nam | 05/10/1996 | Phú Thọ | Sán dìu | Không | |
| 240 | Vũ Thị Kiều Chang | Nhi khoa | Nữ | 11/05/1992 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 241 | Trần Thị Thu Huyền | Nhi khoa | Nam | 19/11/1993 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 242 | Trần Thị Thúy Hồng | Nhi khoa | Nữ | 20/07/1990 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 243 | Ngô Thế Nhật | Nhi khoa | Nam | 12/12/1976 | Tuyên Quang | Tày | Có | Công tác tại vùng đặc biệt khó khăn trên 2 năm |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 244 | Nguyễn Vũ Tố | Nhi khoa | Nam | 26/03/1980 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 245 | Vi Thị Thanh Hoa | Phục hồi chức năng | Nữ | 09/03/1993 | Nghệ An | Thái | | |
| 246 | Lưu Quốc Huy | Phục hồi chức năng | Nam | 02/09/1991 | Tuyên Quang | Kinh | Không | |
| 247 | Lê Tuấn Sơn | Phục hồi chức năng | Nam | 12/10/1974 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 248 | Bùi Thị Ngọc Anh | Răng hàm mặt | Nữ | 03/08/1990 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 249 | Lê Quang Anh | Răng hàm mặt | Nam | 12/10/1987 | Thanh hóa | Kinh | Không | |
| 250 | Lê Thị Vân Anh | Răng hàm mặt | Nữ | 15/07/1989 | Nam Định | Kinh | Không | |
| 251 | Đỗ Văn Anh | Răng hàm mặt | Nam | 21/08/1983 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 252 | Dương Đức Anh | Răng hàm mặt | Nam | 31/10/1989 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 253 | Lê Thị Ngọc Anh | Răng hàm mặt | Nữ | 13/09/1974 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 254 | Nguyễn Văn Bách | Răng hàm mặt | Nam | 31/05/1990 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 255 | Vũ Huy Bắc | Răng hàm mặt | Nam | 30/08/1973 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 256 | Phạm Ngọc Cảnh | Răng hàm mặt | Nam | 19/11/1985 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 257 | Phạm Chiến Công | Răng hàm mặt | Nam | 05/04/1989 | Đắk Lắk | Kinh | Không | |
| 258 | Vũ Minh Chí | Răng hàm mặt | Nam | 02/10/1993 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 259 | Nguyễn Văn Chiến | Răng hàm mặt | Nam | 02/11/1984 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 260 | Đào Phan Chung | Răng hàm mặt | Nam | 08/12/1971 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 261 | Bùi Thị Dịu | Răng hàm mặt | Nữ | 04/12/1988 | Phú Thọ | Mường | Không | |
| 262 | Nguyễn Thị Dung | Răng hàm mặt | Nữ | 18/10/1986 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 263 | Lương Văn Dũng | Răng hàm mặt | Nam | 20/06/1988 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 264 | Lê Xuân Dũng | Răng hàm mặt | Nam | 30/04/1992 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 265 | Trần Thanh Duy | Răng hàm mặt | Nam | 05/01/1990 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 266 | Phạm Văn Duy | Răng hàm mặt | Nam | 24/08/1992 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 267 | Lê Văn Dương | Răng hàm mặt | Nam | 24/02/1990 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 268 | Tạ Thành Đạt | Răng hàm mặt | Nam | 16/04/1991 | Lạng Sơn | Kinh | Không | |
| 269 | Nguyễn Bá Đường | Răng hàm mặt | Nam | 06/08/1993 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 270 | Nguyễn Văn Hà | Răng hàm mặt | Nam | 10/12/1976 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 271 | Đặng Huy Hà | Răng hàm mặt | Nam | 29/09/1983 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 272 | Nguyễn Văn Hải | Răng hàm mặt | Nam | 07/12/1985 | Lào Cai | Kinh | Không | |
| 273 | Nguyễn Đức Hải | Răng hàm mặt | Nam | 06/08/1979 | Thành phố Huế | Kinh | Không | |
| 274 | Mai Xuân Hóa | Răng hàm mặt | Nam | 26/11/1986 | Quảng Trị | Kinh | Không | |
| 275 | Nguyễn Thị Hoài | Răng hàm mặt | Nữ | 04/11/1984 | Hưng yên | Kinh | Không | |
| 276 | Nguyễn Thị Hoài | Răng hàm mặt | Nữ | 06/01/1984 | Ninh Bình | Kinh | Không | |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 277 | Nguyễn Hoàng | Răng hàm mặt | Nam | 06/06/1982 | Nghệ An | Kinh | Không | |
| 278 | Nguyễn Thị  Hồng | Răng hàm mặt | Nữ | 08/09/1990 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 279 | Phan Văn Hùng | Răng hàm mặt | Nam | 08/07/1978 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 280 | Phạm Mạnh Hùng | Răng hàm mặt | Nam | 20/09/1979 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 281 | Lê Văn Hưng | Răng hàm mặt | Nam | 20/08/1990 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 282 | Nguyễn Trung Kiên | Răng hàm mặt | Nam | 27/10/1998 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 283 | Vương Đình Lâm | Răng hàm mặt | Nam | 08/01/1999 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 284 | Bồ Anh Linh | Răng hàm mặt | Nữ | 12/06/1981 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh | Không | |
| 285 | Trần Quốc Linh | Răng hàm mặt | Nam | 30/12/1990 | Gia Lai | Kinh | Không | |
| 286 | Trần Văn Long | Răng hàm mặt | Nam | 20/10/1991 | Thanh Hoá | Kinh | Không | |
| 287 | Nguyễn Cát Lượng | Răng hàm mặt | Nam | 15/08/1982 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 288 | Đào Xuân Nam | Răng hàm mặt | Nam | 30/05/1984 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 289 | Nguyễn Văn Năng | Răng hàm mặt | Nam | 10/03/1991 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 290 | Trần Văn Nghĩa | Răng hàm mặt | Nam | 18/04/1999 | Thanh Hoá | Kinh | Không | |
| 291 | Dương Chính Nghĩa | Răng hàm mặt | Nam | 20/05/1981 | Gia Lai | Kinh | Không | |
| 292 | Hoàng Văn Ngữ | Răng hàm mặt | Nam | 19/02/1978 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 293 | Bùi Văn Nhã | Răng hàm mặt | Nam | 05/08/1985 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 294 | Lê Trọng Nhân | Răng hàm mặt | Nam | 05/10/2000 | Đà Nẵng | Kinh | Không | |
| 295 | Vũ Đại Phát | Răng hàm mặt | Nam | 13/10/1988 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 296 | Nguyễn Thị Phi | Răng hàm mặt | Nữ | 21/06/1987 | Tuyên Quang | Tày | Không | |
| 297 | Trần Xuân Phong | Răng hàm mặt | Nam | 20/04/1994 | Nghệ An | Kinh | Không | |
| 298 | Đào Tiến Quân | Răng hàm mặt | Nam | 14/12/1981 | Tuyên Quang | Kinh | Không | |
| 299 | Hoàng Minh Quân | Răng hàm mặt | Nam | 01/06/1990 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 300 | Thái Viết Quyền | Răng hàm mặt | Nam | 03/12/1992 | Nghệ An | Kinh | Không | |
| 301 | Phạm Văn Phú Sính | Răng hàm mặt | Nam | 27/02/1994 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 302 | Trần Văn Sự | Răng hàm mặt | Nam | 14/12/1985 | | Kinh | Không | |
| 303 | Thiều Hữu Sự | Răng hàm mặt | Nam | 26/06/1986 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 304 | Nguyễn Mạnh Tâm | Răng hàm mặt | Nam | 17/11/1991 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 305 | Tạ Thị Tân | Răng hàm mặt | Nữ | 20/10/1977 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 306 | Lê Trọng Tiến | Răng hàm mặt | Nam | 04/03/1969 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 307 | Vũ Đức Tiến | Răng hàm mặt | Nam | 25/03/1993 | Đồng Nai | Kinh | Không | |
| 308 | Hoàng Minh Tiến | Răng hàm mặt | Nam | 16/02/1990 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 309 | Nguyễn Văn Tình | Răng hàm mặt | Nam | 28/08/1991 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 310 | Nguyễn Thanh Tú | Răng hàm mặt | Nam | 10/12/1976 | Đồng Nai | Kinh | Không | |
| 311 | Nguyễn Trác Tuyên | Răng hàm mặt | Nam | 15/09/1976 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 312 | Bùi Xuân Tuyền | Răng hàm mặt | Nam | 05/10/1990 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 313 | Nguyễn Thị Tuyết | Răng hàm mặt | Nữ | 17/07/1991 | Quảng Trị | Kinh | Không | |
| 314 | Hoàng Văn Thám | Răng hàm mặt | Nam | 24/07/1984 | Hưng yên | Kinh | Không | |
| 315 | Tạ Văn Thành | Răng hàm mặt | Nam | 01/12/1981 | Phú Thọ | Sán dìu | Không | |
| 316 | Trịnh Quang Thắng | Răng hàm mặt | Nam | 17/01/1996 | Đà Nẵng | Kinh | Không | |
| 317 | Vũ Đình Thăng | Răng hàm mặt | Nam | 15/10/1990 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 318 | Tạ Vĩnh Thông | Răng hàm mặt | Nam | 02/11/1987 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 319 | Nguyễn Thị Thu Thủy | Răng hàm mặt | Nữ | 23/08/1991 | Nghệ An | Kinh | Không | |
| 320 | Hoàng Minh Thuyết | Răng hàm mặt | Nam | 23/06/1987 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 321 | Lê Thị Thu | Răng hàm mặt | Nữ | 14/09/1999 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 322 | Hoàng Văn Thương | Răng hàm mặt | Nam | 20/12/1985 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 323 | Tống Ngọc Trang | Răng hàm mặt | Nam | 18/11/1984 | Hà nội | Kinh | Không | |
| 324 | Nguyễn Nhật Trường | Răng hàm mặt | Nam | 16/10/1996 | Đắk Lắk | Kinh | Không | |
| 325 | Tạ Phi Trường | Răng hàm mặt | Nam | 25/10/1988 | Đồng nai | Kinh | Không | |
| 326 | Nguyễn Xuân Trường | Răng hàm mặt | Nam | 29/01/1993 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 327 | Nguyễn Hữu Trường | Răng hàm mặt | Nam | 21/07/1986 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 328 | Phạm Văn Ước | Răng hàm mặt | Nam | 03/10/1990 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 329 | Bùi Thanh Vang | Răng hàm mặt | Nam | 30/01/1980 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 330 | Thái Bá Việt | Răng hàm mặt | Nam | 09/12/1992 | Nghệ An | Kinh | Không | |
| 331 | Hoàng Văn Việt | Răng hàm mặt | Nam | 03/08/1990 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 332 | Lê Thạc Vinh | Răng hàm mặt | Nam | 10/01/1983 | Nghệ An | Kinh | Không | |
| 333 | Trần Lê Vũ | Răng hàm mặt | Nam | 24/10/1992 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 334 | Trần Đình Minh Vũ | Răng hàm mặt | Nam | 01/08/1988 | Khánh Hòa | Kinh | Không | |
| 335 | Nguyễn Đức Vượng | Răng hàm mặt | Nam | 12/11/1990 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 336 | Hà Mai Hải Yến | Răng hàm mặt | Nữ | 21/05/1982 | Thái Nguyên | Tày | Không | |
| 337 | Hoàng Xuân Điển | Sản phụ khoa | Nam | 14/06/1988 | Tuyên Quang | Kinh | Không | |
| 338 | Lê Thị Hoa | Sản phụ khoa | Nữ | 02/02/1994 | Thanh Hóa | Mường | Không | |
| 339 | Nguyễn Thị Lệ | Sản phụ khoa | Nữ | 01/09/1998 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 340 | Hoàng Minh Ngọc | Sản phụ khoa | Nữ | 02/09/1997 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 341 | Nguyễn Thị Vân Anh | Tai mũi họng | Nữ | 18/10/1990 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 342 | Nguyễn Thị Vân Anh | Tai mũi họng | Nữ | 08/10/1999 | Lạng Sơn | Nùng | Không | |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 343 | Nguyễn Tuấn Cường | Tai mũi họng | Nam | 25/03/1997 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 344 | Liêu Thị Thu Hà | Tai mũi họng | Nữ | 03/05/1988 | Quảng Ninh | Sán dìu | Không | |
| 345 | Trần Quang Hà | Tai mũi họng | Nam | 06/12/1999 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 346 | Nguyễn Thị Việt Hà | Tai mũi họng | Nữ | 10/02/1983 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 347 | Tạ Minh Hoàng | Tai mũi họng | Nam | 02/02/1995 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 348 | Nguyễn Thị Hoàng Linh | Tai mũi họng | Nữ | 25/08/1998 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 349 | Nguyễn Văn Linh | Tai mũi họng | Nam | 23/11/1987 | Nghệ An | Kinh | Không | |
| 350 | Nguyễn Bằng Long | Tai mũi họng | Nam | 25/03/2000 | Phú Thọ | Mường | Không | |
| 351 | Phạm Văn Mạnh | Tai Mũi Họng | Nam | 27/12/1991 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 352 | Hà Hải Minh | Tai mũi họng | Nam | 01/01/1981 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 353 | Phạm Văn Nam | Tai mũi họng | Nam | 11/06/1997 | Thanh Hóa | Kinh | Không | |
| 354 | Phạm Hà Nhật Nam | Tai mũi họng | Nam | 12/01/2001 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 355 | Triệu Thị Phương | Tai mũi họng | Nữ | 27/04/1994 | Lạng Sơn | Dao | Có | Dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn |
| 356 | Nguyễn Văn Sinh | Tai mũi họng | Nam | 09/08/1987 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 357 | Nguyễn Thị Minh Tâm | Tai mũi họng | Nữ | 07/08/1999 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 358 | Lý Quốc Tùng | Tai mũi họng | Nam | 03/02/1993 | Tuyên Quang | Kinh | Không | |
| 359 | Bùi Thanh Tùng | Tai mũi họng | Nam | 30/08/1993 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 360 | Nguyễn Quang Thắng | Tai mũi họng | Nam | 18/10/1993 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 361 | Phùng Xuân Thịnh | Tai mũi họng | Nam | 26/10/1991 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 362 | Trương Thị Trang | Tai mũi họng | Nữ | 06/03/1995 | Ninh Bình | Tày | Không | |
| 363 | Nguyễn Thị Khánh Vân | Tai mũi họng | Nữ | 01/09/1997 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 364 | Đoàn  Văn Bằng | Tâm thần | Nam | 12/09/1988 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 365 | Chu Thị Bích Huệ | Tâm thần | Nữ | 20/02/1997 | Phú Thọ | Sán dìu | Không | |
| 366 | Dương Phú Nhựt | Tâm thần | Nam | 22/10/1991 | Đà Nẵng | Kinh | Không | |
| 367 | Lại Thị Thảo | Tâm thần | Nữ | 12/07/1991 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 368 | Tạ Thùy Linh | Ung thư | Nữ | 07/01/2000 | Ninh Bình | Kinh | Không | |
| 369 | Nguyễn Thị Lan Anh | Xét nghiệm y học | Nữ | 04/12/1990 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 370 | Phạm Thế Anh | Xét nghiệm y học | Nam | 20/09/1991 | Sơn La | Kinh | Không | |
| 371 | Phạm Thị Bắc | Xét nghiệm y học | Nữ | 05/02/1983 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 372 | Phùng Văn Hảo | Xét nghiệm y học | Nam | 18/04/1982 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 373 | Nguyễn Thị Thúy Hằng | Xét nghiệm y học | Nữ | 08/08/1980 | Phú Thọ | Kinh | Không | |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 374 | Nguyễn Thị Loan | Xét nghiệm y học | Nữ | 16/07/1984 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 375 | Đặng Thị Nải | Xét nghiệm y học | Nữ | 22/01/1985 | Tuyên Quang | Dao | Không | |
| 376 | Hoàng Đình Ngọc | Xét nghiệm y học | Nam | 22/09/1978 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 377 | Đàm Thị Quyên | Xét nghiệm y học | Nữ | 23/06/1992 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 378 | Cát Chí Thanh | Xét nghiệm y học | Nam | 08/05/1982 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 379 | Triệu Thị Thu | Xét nghiệm y học | Nữ | 06/09/1990 | Thái Nguyên | Dao | Không | |
| 380 | Nguyễn Thị Thu Trang | Xét nghiệm y học | Nữ | 14/11/1986 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 381 | Đỗ Thị Vân Anh | Y học cổ truyền | Nữ | 05/08/2000 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 382 | Nguyễn Thị Ngọc Lan | Y học cổ truyền | Nữ | 16/03/1971 | Thái Nguyên | Kinh | Không | |
| 383 | Lê Doãn Mạnh | Y học gia đình | Nam | 07/04/1975 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 384 | Nguyễn Văn Tài | Y học gia đình | Nam | 27/02/1986 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 385 | Nguyễn Bá Tuấn | Y học gia đình | Nam | 28/05/1991 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 386 | Hoàng Thị Thanh Tú | Y học gia đình | Nữ | 19/11/1999 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 387 | Lê Khắc Năm | Y học gia đình | Nam | 15/04/1991 | thanh hóa | Kinh | Không | |
| 388 | Đinh Quốc Huy | Y học gia đình | Nam | 06/05/1994 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 389 | Nguyễn Thành Luân | Y học gia đình | Nam | 11/12/1992 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 390 | Nguyễn Thị Hồng Thúy | Y học gia đình | Nữ | 23/05/1983 | Phú Thọ | Kinh | Không | |
| 391 | Dương Việt Anh | Y học gia đình | Nam | 23/09/1979 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 392 | Đỗ Viết Dương | Y học gia đình | Nam | 20/06/1990 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 393 | Nguyễn Thị Hằng | Y học gia đình | Nữ | 20/11/1985 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 394 | Chu Hoàng Long | Y học gia đình | Nam | 19/07/1990 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 395 | Doãn Hồ Phước | Y học gia đình | Nam | 15/03/1976 | Hà Nội | Kinh | Không | |
| 396 | Bùi Thiện An | Y tế công cộng | Nam | 13/09/1988 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 397 | Lê Thị Cúc | Y tế công cộng | Nữ | 02/12/1986 | Bắc Ninh | Kinh | Không | |
| 398 | Nguyễn Ngọc Duy | Y tế công cộng | Nam | 24/06/1988 | Hưng Yên | Kinh | Không | |
| 399 | Phạm Văn Đoan | Y tế công cộng | Nam | 10/10/1977 | Hải Phòng | Kinh | Không | |
| 400 | Phạm Minh Hải | Y tế công cộng | Nam | 13/10/1989 | Hưng Yên | Kinh | Không | |

| STT | Họ và tên | Chuyên ngành dự thi | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Đối tượng ưu tiên | Ghi rõ đối tượng ưu tiên (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 401 | Phạm Mạnh Hùng | Y tế công cộng | Nam | 09/05/1986 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 402 | Nông Thị Thắm | Y tế công cộng | Nữ | 08/07/1991 | Thái Nguyên | Tày | Có | Dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn |
| 403 | Phạm Thị Quỳnh | Y tế công cộng | Nữ | 15/05/1983 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |
| 404 | Lưu Đức Việt | Y tế công cộng | Nam | 18/07/2001 | Quảng Ninh | Kinh | Không | |

*Ấn định danh sách: 404 thí sinh./.*